

Số: 128/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 16 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh số: 135/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc điều chỉnh, hủy bỏ, chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định trong đó có huyện Giao Thủy;

Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh về thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giao Thủy;

Theo đề nghị của UBND huyện Giao Thủy tại Tờ trình số 431/TTr-UBND ngày 25/12/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 92/TTr-STNMT ngày 08/01/2024 về việc hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy và hồ sơ kèm theo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng sau 3 năm chưa thực hiện trên địa bàn huyện Giao Thủy với tổng số 38 công trình, dự án và các điểm đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở với tổng diện tích 68,84 ha.

(có Phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>23.802,59</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>16.261,21</b>	<b>68,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.092,25	29,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.064,26	29,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	262,58	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.415,56	5,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.185,67	21,79
1.7	Đất làm muối	LMU	415,13	1,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,41	0,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.800,71</b>	<b>28,57</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,83	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	7,90	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,04	0,29
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	99,77	0,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,22	0,45
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,37	0,11
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.128,88	17,35
-	Đất giao thông	DGT	1.522,47	6,40
-	Đất thủy lợi	DTL	2.281,31	9,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,20	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,86	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	74,81	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,89	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	132,75	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,98	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,60	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,28	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.323,65	5,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105,34	0,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,90	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02	0,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,13	0,12
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	2,90
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	105,35	0,44
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,11	0,08
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>740,67</b>	<b>3,11</b>

## 2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>240,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	207,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	206,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,73
1.5	Đất làm muối	LMU	11,26
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>52,41</b>
1.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	47,19
-	Đất giao thông	DGT	4,95
-	Đất thủy lợi	DTL	42,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07
1.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,12
1.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06
1.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70
1.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04

## 2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>327,13</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	241,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	241,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	40,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,89
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	11,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,05
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>15,42</b>

## 2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,09</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Giao Thủy (có Phụ lục II chi tiết kèm theo).

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

#### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc huyện Giao Thủy công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

#### 2. Giao UBND huyện Giao Thủy chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án hủy bỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm

quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Lưu: VP1, VP6, VP3.
- KH 02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Dũng**